

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8

Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 29 |



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Chủ tịch |
| Bà Trần Như Quỳnh | Thành viên |
| Ông Trần Thiên Hồng | Thành viên độc lập |
| Ông Đinh Nhật Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Nhuận | Phó Giám đốc |
| Ông Trịnh Tiến Sỹ | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2023) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 23 tháng 02 năm 2024

Số: 0430/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 23 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 02 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 86.182.109.845 | 100.483.636.686 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 22.543.505.044 | 10.413.827.959 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.543.505.044 | 10.413.827.959 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 30.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 30.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.121.243.096 | 2.089.857.387 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 3.661.908.723 | 1.161.646.664 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 14.586.000 | 291.955.500 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 485.465.753 | 676.972.603 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (40.717.380) | (40.717.380) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 28.603.773.206 | 37.596.245.779 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 28.935.620.018 | 37.596.245.779 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (331.846.812) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 913.588.499 | 383.705.561 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 504.485.069 | 383.705.561 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 409.103.430 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 38.889.400.917 | 38.326.556.871 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 34.259.396.026 | 35.515.521.410 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 34.259.396.026 | 35.515.521.410 |
| - Nguyên giá | 222 | | 127.995.202.323 | 123.504.957.673 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (93.735.806.297) | (87.989.436.263) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 380.000.000 | 380.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (380.000.000) | (380.000.000) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.186.058.460 | 72.160.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 2.186.058.460 | 72.160.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.443.946.431 | 2.738.875.461 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 2.443.946.431 | 2.738.875.461 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 125.071.510.762 | 138.810.193.557 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 58.026.682.492 | 74.063.653.727 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 55.062.202.617 | 73.015.172.227 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 21.380.304.453 | 17.043.335.008 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 23.755.529.116 | 45.575.304.647 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 992.261.730 | 1.600.121.260 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.769.987.015 | 5.587.734.012 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 344.942.641 | 320.012.505 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 65.483.489 | 48.106.339 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 1.238.940.633 | 2.559.405.532 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 18 | 514.753.540 | 281.152.924 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.964.479.875 | 1.048.481.500 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 2.964.479.875 | 1.048.481.500 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 67.044.828.270 | 64.746.539.830 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 67.044.828.270 | 64.746.539.830 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 47.995.160.000 | 47.995.160.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 47.995.160.000 | 47.995.160.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.931.716.848 | 9.918.903.186 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.117.951.422 | 6.832.476.644 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 97.526.166 | 80.385.562 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 8.020.425.256 | 6.752.091.082 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 125.071.510.762 | 138.810.193.557 |



Nguyễn Ngọc Tuyên
 Người lập biểu



Trần Minh Nhất
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 23 tháng 02 năm 2024

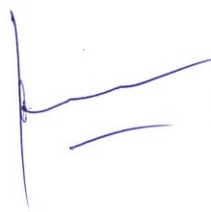
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 359.733.249.950 | 355.551.316.675 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 359.733.249.950 | 355.551.316.675 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 328.665.461.422 | 329.423.020.044 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 31.067.788.528 | 26.128.296.631 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 1.914.937.742 | 705.034.513 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 272.689.047 | 418.332.689 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 272.629.649 | 418.166.375 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 6.364.572.879 | 5.146.722.331 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 16.181.093.575 | 12.637.629.764 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 10.164.370.769 | 8.630.646.360 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 7.313.265 | - |
| 11. Chi phí khác | 32 | | - | 13.310.053 |
| 12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 7.313.265 | (13.310.053) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 10.171.684.034 | 8.617.336.307 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 2.151.258.778 | 1.865.245.225 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 8.020.425.256 | 6.752.091.082 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 1.337 | 1.065 |



Nguyễn Ngọc Tuyên
 Người lập biểu



Trần Minh Nhất
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 23 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 10.171.684.034 | 8.617.336.307 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 5.746.370.034 | 7.483.945.363 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 331.846.812 | 12.215.214 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (383.117) | (460.335) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.914.495.227) | (704.407.864) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 272.629.649 | 418.166.375 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 14.607.652.185 | 15.826.795.060 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (2.631.995.989) | 1.651.793.590 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 8.660.625.761 | 546.236.937 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (17.465.174.036) | 37.398.194.292 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 174.149.522 | (226.869.704) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (274.807.192) | (419.503.976) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.758.182.203) | (1.604.865.994) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 300.000.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.708.947.600) | (1.388.585.999) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (96.679.552) | 51.783.194.206 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (6.395.973.433) | (2.364.339.121) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (30.000.000.000) | (50.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 50.000.000.000 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.106.002.077 | 30.435.261 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 15.710.028.644 | (52.333.903.860) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.231.784.008 | 1.075.350.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.636.250.532) | (3.405.304.250) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.079.588.600) | (4.079.588.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.484.055.124) | (6.409.542.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 12.129.293.968 | (6.960.252.504) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 10.413.827.959 | 17.373.620.128 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 383.117 | 460.335 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 22.543.505.044 | 10.413.827.959 |


Nguyễn Ngọc Tuyên
Người lập biểuTrần Minh Nhất
Phụ trách kế toánNguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 23 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 219 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 224 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 29.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tính hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

50
B T
H
O A
T
VA
I.P

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 89.397.194 | 55.802.814 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.454.107.850 | 10.358.025.145 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 10.000.000.000 | - |
| | 22.543.505.044 | 10.413.827.959 |

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu có kỳ hạn gốc 2 tháng, với lãi suất 3%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu có kỳ hạn gốc 6 tháng, với lãi suất 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Lương thực A An | 1.090.843.740 | - |
| Công ty TNHH Vitraco Green Nature | 682.614.375 | 420.682.428 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân | 626.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi | 531.360.000 | 448.200.000 |
| Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng | 475.878.240 | - |
| Các khách hàng khác | 254.812.368 | 292.764.236 |
| | 3.661.908.723 | 1.161.646.664 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 482.465.753 | 673.972.603 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | 485.465.753 | 676.972.603 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.381.350.891 | - | 21.128.324.557 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.542.306.483 | - | 6.146.865.051 | - |
| Thành phẩm | 7.011.962.644 | (331.846.812) | 10.321.056.171 | - |
| | 28.935.620.018 | (331.846.812) | 37.596.245.779 | - |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 331.846.812 VND (năm 2022: 0 VND) do thành phẩm phân bón có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 282.883.782 | 105.977.510 |
| - Vật liệu, phụ tùng thay thế | 17.841.667 | 27.217.027 |
| - Các khoản khác | 203.759.620 | 250.511.024 |
| | 504.485.069 | 383.705.561 |
| b. Dài hạn | | |
| - Vật liệu, phụ tùng thay thế | 1.072.302.375 | 1.366.717.460 |
| - Chi phí sửa chữa, bảo trì | 947.191.792 | 993.582.215 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 415.801.897 | 341.867.046 |
| - Các khoản khác | 8.650.367 | 36.708.740 |
| | 2.443.946.431 | 2.738.875.461 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---|------------------------------|-----------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 53.668.225.742 | 61.081.830.683 | 8.366.626.842 | 388.274.406 | 123.504.957.673 |
| Tăng trong năm | 109.000.000 | 4.219.444.650 | - | 161.800.000 | 4.490.244.650 |
| Số dư cuối năm | 53.777.225.742 | 65.301.275.333 | 8.366.626.842 | 550.074.406 | 127.995.202.323 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 27.311.109.383 | 53.587.288.942 | 6.703.650.146 | 387.387.792 | 87.989.436.263 |
| Khấu hao trong năm | 2.939.208.472 | 2.341.367.426 | 461.448.936 | 4.345.200 | 5.746.370.034 |
| Số dư cuối năm | 30.250.317.855 | 55.928.656.368 | 7.165.099.082 | 391.732.992 | 93.735.806.297 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 26.357.116.359 | 7.494.541.741 | 1.662.976.696 | 886.614 | 35.515.521.410 |
| Tại ngày cuối năm | 23.526.907.887 | 9.372.618.965 | 1.201.527.760 | 158.341.414 | 34.259.396.026 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 53.724.441.473 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37.039.967.572 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18.930.246.756 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17.321.735.172 VND).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.147.662.519 | 4.943.604.947 | 6.091.267.466 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 444.109.398 | 2.151.258.778 | 1.758.182.203 | 837.185.973 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.349.343 | 593.459.060 | 446.732.646 | 155.075.757 |
| Thuế khác | - | 79.505.846 | 79.505.846 | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | 82.590.742 | 82.590.742 | - |
| | 1.600.121.260 | 7.850.419.373 | 8.458.278.903 | 992.261.730 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Bãi tập kết nguyên vật liệu có mái che | 2.186.058.460 | - |
| Vật tư máy dẹt chờ lắp đặt | - | 72.160.000 |
| | 2.186.058.460 | 72.160.000 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Quang Trần Phát | 4.402.350.000 | 4.402.350.000 | 6.124.118.400 | 6.124.118.400 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Liên minh (LIMICO) | 3.801.048.510 | 3.801.048.510 | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Thương mại Phú Gia | 3.711.400.000 | 3.711.400.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất | 2.813.935.000 | 2.813.935.000 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Bao bì Đại Phát | - | - | 4.166.931.600 | 4.166.931.600 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Bao bì Lương Thực | - | - | 3.987.811.680 | 3.987.811.680 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 6.651.570.943 | 6.651.570.943 | 2.764.473.328 | 2.764.473.328 |
| | 21.380.304.453 | 21.380.304.453 | 17.043.335.008 | 17.043.335.008 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 23.752.206.958 | 45.571.982.489 |
| Các khách hàng khác | 3.322.158 | 3.322.158 |
| | 23.755.529.116 | 45.575.304.647 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 23.752.206.958 | 45.571.982.489 |
| | 23.752.206.958 | 45.571.982.489 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền điện | 216.381.064 | 210.273.385 |
| Chi phí lãi vay | 3.561.577 | 5.739.120 |
| Các khoản trích trước khác | 125.000.000 | 104.000.000 |
| | 344.942.641 | 320.012.505 |

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17) | 2.559.405.532 | 2.559.405.532 | 1.315.785.633 | 2.636.250.532 | 1.238.940.633 | 1.238.940.633 |
| | 2.559.405.532 | 2.559.405.532 | 1.315.785.633 | 2.636.250.532 | 1.238.940.633 | 1.238.940.633 |

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn ngân hàng (i) | 3.607.887.032 | 3.607.887.032 | 3.231.784.008 | 2.636.250.532 | 4.203.420.508 | 4.203.420.508 |
| | 3.607.887.032 | 3.607.887.032 | 3.231.784.008 | 2.636.250.532 | 4.203.420.508 | 4.203.420.508 |

Trong đó:

| | | | | | | |
|-----------------------------------|---------------|---------------|--|--|---------------|---------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 2.559.405.532 | 2.559.405.532 | | | 1.238.940.633 | 1.238.940.633 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 1.048.481.500 | 1.048.481.500 | | | 2.964.479.875 | 2.964.479.875 |

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng cho vay số DN4-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 25 tháng 01 năm 2022, DN-0308/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 09 tháng 8 năm 2022, DN-1605/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 16 tháng 5 năm 2023, DN-2011/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 20 tháng 11 năm 2023 và DN-2211/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 22 tháng 11 năm 2023 với thời hạn vay từ 3 năm đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 10). Lãi suất của các khoản vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 8,9%/năm đến 12%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 8,38%/năm đến 12%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Trong vòng một năm | 1.238.940.633 | 2.559.405.532 |
| Trong năm thứ hai | 1.213.527.000 | 396.862.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 1.750.952.875 | 651.619.500 |
| | 4.203.420.508 | 3.607.887.032 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 1.238.940.633 | 2.559.405.532 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 2.964.479.875 | 1.048.481.500 |

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 281.152.924 | 496.590.075 |
| - Trích quỹ trong năm | 1.642.548.216 | 1.173.148.848 |
| - Sử dụng quỹ | (1.408.947.600) | (1.388.585.999) |
| Số dư cuối năm | 514.753.540 | 281.152.924 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 47.995.160.000 | 9.338.857.287 | 5.913.168.909 | 63.247.186.196 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 6.752.091.082 | 6.752.091.082 |
| Trích lập các quỹ | - | 580.045.899 | (1.753.194.747) | (1.173.148.848) |
| Chia cổ tức | - | - | (4.079.588.600) | (4.079.588.600) |
| Số dư đầu năm nay | 47.995.160.000 | 9.918.903.186 | 6.832.476.644 | 64.746.539.830 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 8.020.425.256 | 8.020.425.256 |
| Trích lập các quỹ (i) | - | 1.012.813.662 | (2.655.361.878) | (1.642.548.216) |
| Chia cổ tức (ii) | - | - | (4.079.588.600) | (4.079.588.600) |
| Số dư cuối năm nay | 47.995.160.000 | 10.931.716.848 | 8.117.951.422 | 67.044.828.270 |

(i) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.012.813.662 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.350.418.216 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 292.130.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8,5%/cổ phiếu tương đương với 4.079.588.600 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông vào ngày 27 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.799.516 | 4.799.516 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.799.516 | 4.799.516 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.799.516 | 4.799.516 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi | | Vốn đã góp | | | |
|---|---|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 24.491.670.000 | 51,03% | 24.491.670.000 | 51,03% | 24.491.670.000 | 51,03% |
| Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc | 3.528.000.000 | 7,35% | 3.528.000.000 | 7,35% | 3.528.000.000 | 7,35% |
| Cổ đông khác | 19.975.490.000 | 41,62% | 19.975.490.000 | 41,62% | 19.975.490.000 | 41,62% |
| | 47.995.160.000 | 100% | 47.995.160.000 | 100% | 47.995.160.000 | 100% |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại USD | 593,98 | 593,98 |

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì, Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón và Bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận:

| Năm nay | Sản xuất và kinh doanh bao bì | Sản xuất và kinh doanh phân bón | Kinh doanh hàng hóa | Tổng cộng |
|---|-------------------------------|---------------------------------|---------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm nay | Năm nay | Năm nay |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 219.857.370.555 | 12.214.079.440 | 127.017.539.370 | 359.088.989.365 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (185.823.182.238) | (16.354.877.384) | (126.487.401.800) | (328.665.461.422) |
| Chi phí hoạt động bộ phận | (9.785.862.249) | (672.793.909) | - | (10.458.656.158) |
| Chi phí tài chính | (220.086.307) | (52.602.740) | - | (272.689.047) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 24.028.239.761 | (4.866.194.593) | 530.137.570 | 19.692.182.738 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | | 644.260.585 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | | | | - |
| Chi phí hoạt động chung | | | | (12.087.010.296) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 1.914.937.742 |
| Thu nhập khác | | | | 7.313.265 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 10.171.684.034 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (2.151.258.778) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 8.020.425.256 |
| Năm trước | Sản xuất và kinh doanh bao bì | Sản xuất và kinh doanh phân bón | Kinh doanh hàng hóa | Tổng cộng |
| | Năm trước | Năm trước | Năm trước | Năm trước |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 199.526.155.375 | 63.171.336.000 | 92.340.335.100 | 355.037.826.475 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (175.765.869.141) | (61.876.416.383) | (91.446.750.000) | (329.089.035.524) |
| Chi phí hoạt động bộ phận | (5.910.523.196) | (916.440.068) | - | (6.826.963.264) |
| Chi phí tài chính | (134.221.850) | (284.110.839) | - | (418.332.689) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 17.715.541.188 | 94.368.710 | 893.585.100 | 18.703.494.998 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | | 513.490.200 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | | | | (333.984.520) |
| Chi phí hoạt động chung | | | | (10.957.388.831) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 705.034.513 |
| Chi phí khác | | | | (13.310.053) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 8.617.336.307 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (1.865.245.225) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 6.752.091.082 |

Bảng cân đối kế toán theo bộ phận:

| Số cuối năm | Sản xuất và kinh doanh bao bì | Sản xuất và kinh doanh phân bón | Kinh doanh hàng hóa | Tổng cộng |
|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số cuối năm | Số cuối năm | Số cuối năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 45.173.496.282 | 22.770.262.884 | - | 67.943.759.166 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 57.127.751.596 |
| Tổng cộng tài sản | | | | 125.071.510.762 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 48.486.100.667 | 22.420.000 | - | 48.508.520.667 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 9.518.161.825 |
| Tổng cộng nợ phải trả | | | | 58.026.682.492 |
| Số đầu năm | | | | |
| | Sản xuất và kinh doanh bao bì | Sản xuất và kinh doanh phân bón | Kinh doanh hàng hóa | Tổng cộng |
| | Số đầu năm | Số đầu năm | Số đầu năm | Số đầu năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 50.255.730.483 | 22.442.475.962 | - | 72.698.206.445 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 66.111.987.112 |
| Tổng cộng tài sản | | | | 138.810.193.557 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 63.027.329.635 | 2.282.576.892 | - | 65.309.906.527 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 8.753.747.200 |
| Tổng cộng nợ phải trả | | | | 74.063.653.727 |

22. DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán bao bì | 224.291.909.925 | 210.341.490.475 |
| Doanh thu bán phân bón | 134.797.079.440 | 144.696.336.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 644.260.585 | 513.490.200 |
| | 359.733.249.950 | 355.551.316.675 |
| Doanh thu với các bên liên quan | 213.185.121.241 | 262.949.988.535 |
| (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31) | | |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của bao bì đã bán | 190.053.584.038 | 186.212.619.141 |
| Giá vốn của phân bón đã bán | 138.280.030.572 | 142.876.416.383 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | 333.984.520 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 331.846.812 | - |
| | 328.665.461.422 | 329.423.020.044 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 141.232.895.339 | 195.507.027.999 |
| Chi phí nhân công | 36.603.315.170 | 31.559.190.939 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.746.370.034 | 7.483.945.363 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.910.023.383 | 17.525.769.064 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.500.566.879 | 6.689.487.891 |
| | 212.993.170.805 | 258.765.421.256 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.914.495.227 | 704.407.864 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 442.515 | 626.649 |
| | 1.914.937.742 | 705.034.513 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 272.629.649 | 418.166.375 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 59.398 | 166.314 |
| | 272.689.047 | 418.332.689 |



27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 6.026.720.421 | 5.755.850.539 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 926.231.617 | 1.063.057.496 |
| Thuế, phí và lệ phí | 146.630.710 | 135.102.190 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.692.483.859 | 2.178.305.954 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 6.389.026.968 | 3.505.313.585 |
| | 16.181.093.575 | 12.637.629.764 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 1.919.627.887 | 1.521.242.967 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.809.659 | 203.238.637 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.427.336.689 | 2.257.596.092 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.966.798.644 | 1.164.644.635 |
| | 6.364.572.879 | 5.146.722.331 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.151.258.778 | 1.865.245.225 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.151.258.778 | 1.865.245.225 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 10.171.684.034 | 8.617.336.307 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 584.609.857 | 708.889.818 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.756.293.891 | 9.326.226.125 |
| Trong đó: | | |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | 10.756.293.891 | 9.326.226.125 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.151.258.778 | 1.865.245.225 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
|---|----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 8.020.425.256 | 6.752.091.082 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (i) | (1.604.085.051) | (1.642.548.216) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.416.340.205 | 5.109.542.866 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu) | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.337 | 1.065 |

- (i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 ước tính theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 08 tháng 6 năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như trình bày tại Thuyết minh số 18.

| | Năm trước | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 6.752.091.082 | 6.752.091.082 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (1.350.418.216) | (1.642.548.216) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 5.401.672.866 | 5.109.542.866 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.125 | 1.065 |

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cam kết thuê hoạt động | | |
| Dưới 1 năm | 264.538.646 | 186.191.646 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.058.154.582 | 744.766.582 |
| Trên 5 năm | 8.571.052.114 | 6.218.800.960 |
| Cộng | 9.893.745.342 | 7.149.759.188 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 39.173,5 m² tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Bạc Liêu với giá thuê 1.953 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.
- Tổng số tiền sử dụng dịch vụ hạ tầng cho 39.173,5 m² tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Bạc Liêu với giá dịch vụ 4.800 VND/m²/năm. Hợp đồng cung cấp dịch vụ hạ tầng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Công ty:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ của chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | Chủ sở hữu |
| Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Các đơn vị cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 213.185.121.241 | 262.942.152.535 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | - | 7.836.000 |
| | <u>213.185.121.241</u> | <u>262.949.988.535</u> |

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chia cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 2.081.791.950 | 2.081.791.950 |
| | <u>2.081.791.950</u> | <u>2.081.791.950</u> |

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 99.857.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 22.401.851.852 | 64.500.000.000 |
| | <u>122.258.851.852</u> | <u>64.500.000.000</u> |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản người mua trả tiền trước | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 23.752.206.958 | 45.571.982.489 |
| | <u>23.752.206.958</u> | <u>45.571.982.489</u> |

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hội đồng Quản trị | 1.145.635.856 | 1.038.751.754 |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | 778.667.528 | 683.962.544 |
| Ông Trần Thiên Hồng | 122.322.776 | 118.263.070 |
| Bà Trần Như Quỳnh | 122.322.776 | 118.263.070 |
| Ông Đinh Nhật Dương | 122.322.776 | 118.263.070 |
| Ban Giám đốc | 1.458.319.645 | 1.565.783.428 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | 778.667.528 | 683.962.544 |
| Ông Nguyễn Thanh Nhuận | 525.445.019 | 446.456.503 |
| Ông Trịnh Tiến Sỹ (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2023) | 154.207.098 | 435.364.381 |
| Ban kiểm soát | 203.271.672 | 206.090.790 |
| Ông Lê Cảnh Khánh (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023) | 271.986.779 | - |
| Ông Vũ Chí Dương (miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023) | 48.569.338 | 93.914.790 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng | 77.351.167 | 37.392.000 |
| Bà Nguyễn Hoài Phương | 77.351.167 | 74.784.000 |
| | <u>3.079.213.952</u> | <u>2.810.625.972</u> |

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 301.896.950 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 93.727.273 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Ngọc Tuyên
 Người lập biểu



Trần Minh Nhất
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 23 tháng 02 năm 2024